

Số 23 /KH-UBND

Tân Yên, ngày 14 tháng 04 năm 2011

## KẾ HOẠCH

### Thực hiện chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2011 – 2015

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XX; căn cứ chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2011 – 2015 của Huyện uỷ, UBND huyện xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2011 – 2015 như sau:

#### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

**1. Mục đích:** Nhằm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XX và cụ thể hoá chương trình Phát triển SXNNHH giai đoạn 2011-2015 của BCH Đảng bộ huyện, làm cơ sở để các ngành, các cấp tổ chức chỉ đạo thực hiện.

**2. Yêu cầu:** Sản xuất hàng hoá ổn định, bền vững, hiệu quả theo vùng tập trung với quy mô lớn hoặc ở các trang trại, gia trại để tạo ra khối lượng sản phẩm đủ lớn, có chất lượng tốt đáp ứng thị trường.

#### II. NỘI DUNG NHIỆM VỤ

##### 1. Giao chỉ tiêu sản xuất hàng hoá:

**1.1. Cây lạc:** Tổng diện tích gieo trồng là 3.000 ha, trong đó, diện tích SX thành vùng tập trung từ 2 ha trở lên là 2000 ha, chia ra vụ xuân 1300 ha, vụ đông 700 ha (Cụ thể chỉ tiêu giao cho các đơn vị ở biểu 01).

**1.2. Lúa chất lượng:** Tổng diện tích gieo cấy thành vùng tập trung 5 ha/vùng trở lên là 500 ha, trong đó vụ xuân là 360 ha, vụ mùa 140 ha; năng suất bình quân đạt 52 tạ/ha, sản lượng 2.600 tấn (Cụ thể chỉ tiêu giao cho các đơn vị ở biểu 03).

**1.3. Nhóm cây rau quả chế biến:** Tổng diện tích gieo trồng là 600 ha, trong đó diện tích trồng tập trung 2 ha/vùng trở lên là 250 ha, trong đó vụ xuân 120 ha, vụ đông 130 ha (Cụ thể chỉ tiêu giao cho các đơn vị ở biểu 02).

**1.4. Nhóm cây rau quả thực phẩm:** Tổng diện tích trồng cả năm 3.000 ha, trong đó trồng thành vùng tập trung 2 ha/vùng trở lên là 2.000 ha; chia ra: dưa, cà, bí các loại... diện tích 900 ha; khoai tây, khoai sọ... diện tích 300 ha; rau xanh các loại (cải, muống, rau vụ đông...) diện tích 800 ha (Cụ thể chỉ tiêu giao cho các đơn vị ở biểu 02).

**1.5. Cây Vải:** Chuyển đổi 250 ha vải thiều chính vụ hiệu quả thấp chuyển đổi sang vải chín sớm để nâng tổng diện tích vải sớm của toàn huyện đạt 1000ha. Diện tích vải chín sớm SX theo tiêu chuẩn Vietgap 500 ha, sản lượng 8.000 tấn (cụ thể giao chỉ tiêu cho các đơn vị ở biểu 05).

**1.6. Lợn thịt:** Đến 2015 tổng đàn lợn là 250 nghìn con, trong đó lợn thịt nuôi tập trung 175 nghìn con, sản lượng đạt 20.000 tấn. (*Cụ thể chỉ tiêu giao cho các đơn vị ở biểu 04*).

**1.7. Gia cầm:** Tổng đàn gia cầm 3 triệu con, trong đó gia cầm thịt nuôi tập trung 2,1 triệu con, sản lượng 6.000 tấn. (*cụ thể chỉ tiêu giao cho các đơn vị ở biểu 04*).

**1.8. Thủy sản:** Tổng diện tích nuôi thủy sản 1000 ha, trong đó diện tích nuôi thâm canh là 700 ha, năng suất 8 tấn/ha, sản lượng 5.600 tấn. (*Cụ thể chỉ tiêu giao cho các đơn vị ở biểu 04*).

**1.9. Nhóm nông sản mới:** mỗi xã, TT có ít nhất 01 trại sản xuất sản phẩm hàng hoá mới có giá trị cao, số lượng còn ít trên thị trường (Nhím, ba ba, cua, rắn, lợn rừng, thỏ, chim bồ câu, cá sấu, hươu, cây cảnh...); chỉ tiêu giao cho các đơn vị ở biểu 03.

## **2. Các giải pháp thực hiện**

### **2.1. Giải pháp xây dựng, thực hiện các chính sách, các dự án**

- Xây dựng các tiêu chí, nội dung và chính sách khuyến khích phát triển SX nông nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2011-2015. Thời gian xong trong quý II/2011.

- Xây dựng các dự án: dự án sản xuất rau an toàn, dự án phát triển trang trại chăn nuôi an toàn sinh học, dự án nuôi thủy sản tập trung- thâm canh cao, dự án sản xuất lúa chất lượng cao. Thời gian xong trong quý III/2011.

- Hỗ trợ và tạo điều kiện tích tụ ruộng đất để tổ chức sản xuất NN hàng hoá tập trung.

### **2.2. Giải pháp về chuyển giao kỹ thuật và quản lý dịch bệnh**

- Xây dựng các mô hình trình diễn để truyền truyền nhân rộng; tăng cường tập huấn chuyển giao tiến bộ KHKT mới như: SX theo quy trình Vietgap, chăn nuôi an toàn sinh học, nuôi cá thâm canh, lúa chất lượng, nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng nông sản phẩm.

- Làm tốt công tác dự tính, dự báo tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi hướng dẫn cơ sở và nông dân phòng trừ kịp thời đạt kết quả cao; thực hiện tốt công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm; ngăn chặn và khống chế kịp thời một số dịch bệnh nguy hiểm làm ảnh hưởng đến sản xuất hàng hoá.

### **2.3. Giải pháp về tài chính**

- Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, tỉnh, các thành phần kinh tế để thực hiện các chương trình mục tiêu.

- Hàng năm ngân sách huyện, xã bố trí kinh phí sự nghiệp bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chương trình theo kế hoạch.

### **2.4. Giải pháp về quy hoạch và thị trường**

- Lập quy hoạch khu đóng sản xuất hàng hoá tập trung, khu trung tâm dịch vụ nông nghiệp tập trung, vùng nuôi thủy sản tập trung. Thời gian thực hiện: cuối năm 2011, quý IV năm 2011.

- Xây dựng nhãn hiệu hàng hoá, quảng bá thương hiệu các sản phẩm thế mạnh như: lạc giống, vải sớm, lợn nạc.... Xây dựng nhãn hiệu hàng hoá đối với vải sớm Phúc Hoà trong năm 2011, các sản phẩm khác từng bước thực hiện từ nay đến năm 2015.

### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**\*Ở huyện:** - Thành lập BCD phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung do đồng chí Phó Chủ tịch phụ trách NN làm Trưởng ban, thành viên gồm đại diện các cơ quan: Phòng NN&PTNT, Trạm khuyến nông, Trạm Thú Y, Trạm BVTV, Hội ND, Hội PN, Đoàn Thanh niên, Đài TT... trong đó Phòng NN&PTNT là cơ quan thường trực BCD.

- Giao Phòng NN&PTNT chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện lập quy hoạch, dự án, các chính sách thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra; làm đầu mối tiếp nhận các chương trình, dự án của TW, tỉnh về phát triển nông nghiệp nông thôn về sản xuất nông nghiệp hàng hoá vào địa bàn; nắm tình hình thực hiện, tổng hợp báo cáo UBND huyện; tham mưu chỉ đạo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

- Phòng TC- KH căn cứ kế hoạch này, tham mưu giúp UBND huyện bố trí kế hoạch kinh phí NSNN hàng năm để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ đề ra.

- Trạm KN, Trạm BVTV, Trạm Thú y làm tốt các nhiệm vụ theo chức năng, chú trọng việc xây dựng mô hình, tổ chức tập huấn chuyển giao kỹ thuật, phòng chống dịch bệnh.

**\* Ở xã, thị trấn:** - UBND xã, thị trấn căn cứ kế hoạch này xây dựng kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu của đơn vị mình về phát triển sản xuất NNHH tập trung. Thời gian hoàn thành xong trong tháng 5 năm 2011.

- Thành lập BCD sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung cấp xã, do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND làm trưởng ban, các ngành: Nông dân, Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Khuyến nông, cán bộ GTTL làm thành viên; tại các thôn có vùng sản xuất hàng hoá tập trung cần thành lập BDH để tuyên truyền, vận động và tổ chức thực hiện.

Hàng năm UBND các xã kiểm điểm, đánh giá tình hình thực hiện và báo cáo kết quả về UBND huyện (qua phòng NN&PTNT huyện) vào cuối tháng 11.

***Yêu cầu UBND các xã, TT, các cơ quan, đơn vị liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện kế hoạch./.***

**Nơi nhận:** *AS*

- Sở Nông nghiệp&PTNT;
- TTHU, HĐND, UBND huyện;
- VPHU và các ban của Đảng;
- UBMITQ, các đoàn thể;
- Các cơ quan liên quan;
- UBND các xã, TT;
- Lưu VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN  
CHỦ TỊCH



Lê Anh Dương

BIỂU 04: GIAO CHỈ TIÊU CHĂN NUÔI LỢN, GIA CẦM VÀ CÁ ĐẾN NĂM 2015

STT	Xã, TT	Lợn thịt				Gia cầm thịt				Cá thịt				
		Tổng đàn (con)	SX tại trại			Tổng đàn (1000con)	SX tại trại			Tổng DT (ha)	Nuôi thâm canh			
			Tổng đàn (con)	Sản lượng (tấn)	Số trại SX trên 5 tấn lợn/năm		Tổng đàn (1000con)	Sản lượng (tấn)	Số trại SX trên 2 tấn /năm		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Vùng nuôi cá tập trung (vùng)	DT nuôi thâm canh đạt 12 tấn trở lên (ha)
1	An Dương	13,000	9100	1000	75	150	100	300	60	40	30	240		10
2	Cao Xá	13,500	9500	1000	80	160	110	330	65	40	30	240		12
3	Đại Hoà	8,000	5600	700	56	100	70	210	25	24	20	160		10
4	Hợp Đức	9,000	6300	750	60	120	90	270	55	90	35	280	1	15
5	Lam Cốt	13,000	9100	1100	60	140	100	300	65	35	25	200		10
6	Lan Giới	8,000	5600	700	56	140	95	285	35	25	20	160		10
7	Liên Chung	7,000	4900	500	40	120	85	255	25	70	37	296	1	15
8	Liên Sơn	7,000	4900	800	64	110	80	240	35	30	25	200		10
9	Ngọc Châu	20,000	14000	1700	90	150	100	300	50	65	65	520	2	40
10	Ngọc Vân	17,000	11900	1400	112	120	80	240	35	50	30	240		10
11	Nhã Nam	7,000	4900	400	32	100	70	210	30	15	5	40		2
12	Phúc Hoà	6,000	4200	300	24	170	120	360	55	25	5	40		2
13	Phúc Sơn	9,000	6300	800	64	120	85	255	45	25	15	120		5
14	Quang Tiến	9,000	6300	800	64	100	70	210	25	30	25	200		10
15	Sông Vân	13,500	9450	1000	80	140	100	300	67	60	40	320	1	25
16	Tân Trung	10,500	7400	800	64	140	100	300	40	30	25	200		10
17	Việt Lập	12,000	8400	900	72	140	100	300	60	75	50	400	1	20
18	Việt Ngọc	13,500	9400	1000	59	120	85	255	35	35	20	160		8
19	Cao Thương	9,000	6300	700	56	130	90	270	50	55	50	400	1	20
20	Ngọc Lý	11,000	7700	850	68	140	100	300	55	46	40	320	1	15
21	Ngọc Thiện	19,000	13300	1500	120	170	120	360	70	60	50	400	2	20
22	Quốc Nham	10,500	7300	920	74	100	70	210	10	60	50	400		13
23	TT Cao Thương	2,500	1750	200	16	75	50	150	5	10	5	40		2
24	TT Nhã Nam	2,000	1400	180	14	45	30	90	3	5	3	24		1
	<b>Tổng cộng</b>	<b>250,000</b>	<b>175,000</b>	<b>20,000</b>	<b>1,500</b>	<b>3,000</b>	<b>2100</b>	<b>6300</b>	<b>1000</b>	<b>1,000</b>	<b>700</b>	<b>5,600</b>	<b>10</b>	<b>300</b>

Thủy sản: nuôi thâm canh NS đạt tối thiểu 8 tấn/ha/năm; vùng nuôi cá tập trung có diện tích liền vùng tối thiểu 10 ha/vùng.

SX lợn thịt tại trại phải đạt sản lượng từ 1 tấn thịt hơi trở lên/năm.

SX gia cầm thịt tại trại phải đạt sản lượng từ 0.5 tấn thịt hơi trở lên/năm.

BIỂU 04: GIAO CHỈ TIÊU CHĂN NUÔI LỢN, GIA CẦM VÀ CÁ ĐẾN NĂM 2015

ST T	Na. TT	Lợn thịt				Gia cầm thịt				Cá thịt				
		Tổng đàn (con)	SX tại trại			Tổng đàn (1000con)	SX tại trại			Tổng DT (ha)	Nuôi thâm canh			
			Tổng đàn (con)	Sản lượng (tấn)	Số trại SX trên 5 tấn lợn/năm		Tổng đàn (1000con)	Sản lượng (tấn)	Số trại SX trên 2 tấn /năm		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Vùng nuôi cá tập trung (vùng)	DT nuôi thâm canh đạt 12 tấn trở lên (ha)
1	An Dương	13,000	9100	1000	75	150	100	300	60	40	30	240		10
2	Cao Xá	13,500	9500	1000	80	160	110	330	65	40	30	240		12
3	Đại Hoá	8,000	5600	700	56	100	70	210	25	24	20	160		10
4	Hợp Đức	9,000	6300	750	60	120	90	270	55	90	35	280	1	15
5	Lam Côt	13,000	9100	1100	60	140	100	300	65	35	25	200		10
6	Lam Giới	8,000	5600	700	56	140	95	285	35	25	20	160		10
7	Liên Chung	7,000	4900	500	40	120	85	255	25	70	37	296	1	15
8	Liên Sơn	7,000	4900	800	64	110	80	240	35	30	25	200		10
9	Ngọc Châu	20,000	14000	1700	90	150	100	300	50	65	65	520	2	40
10	Ngọc Vân	17,000	11900	1400	112	120	80	240	35	50	30	240		10
11	Sơn Nam	7,000	4900	400	32	100	70	210	30	15	5	40		2
12	Phúc Hoà	6,000	4200	300	24	170	120	360	55	25	5	40		2
13	Phúc Sơn	9,000	6300	800	64	120	85	255	45	25	15	120		5
14	Phước Yên	9,000	6300	800	64	100	70	210	25	30	25	200		10
15	Sơn Vân	13,500	9450	1000	80	140	100	300	67	60	40	320	1	25
16	Lam Trang	10,500	7400	800	64	140	100	300	40	30	25	200		10
17	Miền Lập	12,000	8400	900	72	140	100	300	60	75	50	400	1	20
18	Miền Ngọc	13,500	9400	1000	59	120	85	255	35	35	20	160		8
19	Cao Thượng	9,000	6300	700	56	130	90	270	50	55	50	400	1	20
20	Ngọc Lý	11,000	7700	850	68	140	100	300	55	46	40	320	1	15
21	Ngọc Thiên	19,000	13300	1500	120	170	120	360	70	60	50	400	2	20
22	Quốc Nham	10,500	7300	920	74	100	70	210	10	60	50	400		18
23	TT Cao Thượng	2,500	1750	200	16	75	50	150	5	10	5	40		2
24	TT Nhã Nam	2,000	1400	180	14	45	30	90	3	5	3	24		1
	<b>Tổng cộng</b>	<b>250,000</b>	<b>175,000</b>	<b>20,000</b>	<b>1,500</b>	<b>3,000</b>	<b>2100</b>	<b>6300</b>	<b>1000</b>	<b>1,000</b>	<b>700</b>	<b>5,600</b>	<b>10</b>	<b>300</b>

DT nuôi cá thịt thâm canh NS tối thiểu đạt 8 tấn/ha/năm; vùng nuôi cá tập trung có diện tích liền vùng với DT tối thiểu 10 ha/vùng.

SX lợn thịt tại trại phải đạt sản lượng từ 1 tấn thịt hơi trở lên/năm.

SX gia cầm thịt tại trại phải đạt sản lượng từ 0.5 tấn thịt hơi trở lên/năm.

BIỂU 2: GIAO CHỈ TIÊU SX RAU QUẢ CHẾ BIẾN VÀ RAU QUẢ THỰC PHẨM ĐẾN NĂM 2015

STT	Đơn vị	Rau quả chế biến			Rau quả thực phẩm				
		Tổng DT (ha)	Trong đó		Tổng DT (ha)	Trong đó: DT SX tập trung (ha)	Chia ra		
			SX thành vùng tập trung (ha)	Tổng số vùng (tối đa)			DT củ thực phẩm (ha)	DT Quả thực phẩm (ha)	DT Rau xanh (ha)
1	Sông Văn	20	10	5	120	90	20	50	20
2	Ngọc Châu	30	20	15	130	90	20	40	30
3	Ngọc Lý	20	10	7	150	105	25	80	0
4	Ngọc Vân	20	10	7	120	90	30	40	20
5	Ngọc Thiện	20	15	10	300	210	30	70	110
6	Cao Xá	90	60	30	260	170	20	90	60
7	Quang Tiến	30	20	15	125	85		60	25
8	Đại Hoá	30	15	10	120	75		50	25
9	Lan Giới	20	10	10	130	80		40	40
10	Việt Ngọc				120	90	35	30	25
11	Lam Cốt	20	10	10	120	80	20	40	20
12	Phúc Sơn	20	10	7	90	60		60	0
13	Tân Trung				120	60		60	0
14	Liên Sơn	30	20	15	90	70	15	30	25
15	An Dương	20	10	10	160	110	20	60	30
16	Nhã Nam				70	40	40		
17	Việt Lập	40	30	15	130	60		30	30
18	Cao Thương	30	10	7	110	75			75
19	Hợp Đức	50	35	14	90	45		20	25
20	Quế Nham				130	90	25		65
21	Liên Chung				120	90			90
22	Phúc Hoà				100	70		50	20
23	TT Cao Thương	10	5	3	70	50			50
24	TT Nhã Nam				25	15			15
	<b>Cộng</b>	<b>500</b>	<b>300</b>	<b>190</b>	<b>3,000</b>	<b>2,000</b>	<b>300</b>	<b>900</b>	<b>800</b>

*chú thích:* (diện tích gieo trồng)

- Vùng SX rau quả chế biến tập trung phải liên thửa, có diện tích 2ha trở lên, trong đó cây rau quả chế biến chiếm trên 70% diện tích.
- Vùng SX rau quả thực phẩm tập trung có diện tích 2 ha trở lên, liên thửa, trong đó: DT cây rau quả thực phẩm chiếm trên 80% và cây trồng chính chiếm trên 60% tổng diện tích.
- Củ thực phẩm gồm: khoai tây, khoai sọ...
- Quả thực phẩm gồm: dưa hấu, bí, dưa lê, bở, dưa chuột...
- Rau xanh gồm: các loại rau ăn lá, ăn hoa, ăn thân, cà chua, cà ghém, cà pháo...



BIỂU 3: GIAO CHỈ TIÊU SX LÚA CHẤT LƯỢNG VÀ SX CÁC SẢN PHẨM MỚI ĐẾN NĂM 2015

STT	Đơn vị	Lúa chất lượng				Tổng số trại SX các sản phẩm mới
		Tổng DT sản xuất tập trung (ha)	Sản lượng (tấn)	Trong đó:		
				DT vụ xuân (ha)	DT vụ mùa (ha)	
1	Cao Xá					1
2	Ngọc Thiện	200	1,040	150	50	1
3	Song Vân	100	520	70	30	1
4	Ngọc Lý	100	520	70	30	1
5	Ngọc Vân					1
6	Việt Ngọc					2
7	Đại Hoá					1
8	Ngọc châu					2
9	Lam Cốt	100	520	70	30	1
10	Hợp Đức					1
11	Liên Chung					1
12	Tân Trung					1
13	Quế Nham					1
14	Phúc Sơn					1
15	An Dương					1
16	Liên Sơn					1
17	Phúc Hoà					1
18	Cao Thượng					1
19	Nhã Nam					1
20	TT Cao Thượng					1
21	Quang Tiến					1
22	Lan Giới					1
23	Việt Lập					1
	<b>Cộng</b>	<b>500</b>	<b>2,600</b>	<b>360</b>	<b>140</b>	<b>25</b>

-Vùng SX lúa chất lượng tập trung tối thiểu 5 ha, liên thửa, trong đó DT lúa chất lượng đạt trên 85% diện tích.

- Trại SX các sản phẩm mới gồm: rắn, ba ba, lợn rừng, cua, ếch, hươu, nhím, cá sấu, cày cảnh...trong đó:

+Trại trồng trọt có quy mô diện tích tối thiểu là 5000m<sup>2</sup> (riêng trại cây cảnh DT tối thiểu 2.000m<sup>2</sup>), giá trị SX đạt 100 triệu đồng/năm trở lên.

+ Trại thủy sản diện tích mặt nước tối thiểu trên 3.000m<sup>2</sup> giá trị SX đạt 150 triệu đồng/năm trở lên.

+ Trại nuôi con đặc sản có DT chuồng, trại tối thiểu 200m<sup>2</sup>, giá trị SX đạt 150 triệu đồng/năm trở lên.

BIỂU 5: GIAO CHỈ TIÊU SX VÀI SỚM ĐẾN NĂM 2015

STT	Đơn vị	Năm 2010			Năm 2015			
		Tổng DT	Trong đó:		Tổng DT vải sớm (ha)	Sản lượng HH (tấn)	Trong đó	
			DT vải sớm (ha)	DT vải muộn (ha)			DT chuyển đổi từ vải muộn sang vải sớm (ha)	DT SX theo Vietgap (ha)
1	Cao Xá	86	30	56	50	400	20	
2	Ngọc Thiện	18	3	15	3	24		
3	Song Vân	31	11	20	11	88		
4	Ngọc Lý	25	13	12	21	168		
5	Ngọc Vân	30	10	20	10	80		
6	Việt Ngọc	30	10	20	10	80		
7	Đại Hoá	14	5	9	5	40		
8	Ngọc châu	109	40	69	60	480	20	
9	Lam Cốt	44	15	29	15	120		
10	Hợp Đức	120	60	60	100	800	40	50
11	Liên Chung	95	40	55	32	256		
12	Tân Trung	186	50	136	90	720	40	60
13	Quế Nham	33	13	20	13	104		
14	Phúc Sơn	15	8	7	8	64		
15	An Dương	150	30	120	30	240		
16	Liên Sơn	124	27	97	77	616	50	70
17	Phúc Hoà	350	300	50	350	2,800	50	270
18	Cao Thượng	81	30	51	60	480	30	50
19	Nhã Nam	21	2	19	2.2	18		
20	TT Cao Thượng	7	5	2	5	40		
21	Quang Tiên	8	4	4	3.9	30		
22	Lan Giới	55	16	39	16	128		
23	Việt Lập	72	26	46	26	208		
24	TT Nhã Nam	5	2	3	2	16		
	<b>Cộng</b>	<b>1707</b>	<b>750</b>	<b>957</b>	<b>1,000</b>	<b>8,000</b>	<b>250</b>	<b>500</b>

Chú thích: SX vải theo Vietgap là thực hiện quy trình sản xuất tiên tiến (có quy trình riêng) để tạo ra sản phẩm có chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm theo tiêu chuẩn Việt Nam.



BIỂU 01: GIAO CHỈ TIÊU SẢN XUẤT LẠC ĐẾN NĂM 2015

STT	Đơn vị	NĂM 2010			NĂM 2015				
		Tổng diện tích lạc năm 2010 (ha)	DT vụ xuân (ha)	DT vụ thu đông (ha)	Tổng diện tích (ha)	Trong đó: sản xuất thành vùng tập trung			
						DT (ha)	SL (tấn)	Chia ra:	
							DT vụ xuân (ha)	DT vụ thu đông (ha)	
1	Cao Xá	185	130	55	200	165	495	115	50
2	Ngọc Thiện	180	50	130	280	200	600	120	80
3	Song Văn	150	20	130	200	130	390	30	100
4	Ngọc Lý	55	35	20	70	30	90	30	
5	Ngọc Vân	157	55	102	160	140	420	40	100
6	Việt Ngọc	97	55	42	140	110	330	70	40
7	Đại Hoá	55	25	30	70	25	75		25
8	Ngọc châu	110	40	70	130	100	300	60	40
9	Lam Cốt	143	48	95	180	125	375	70	55
10	Hợp Đức	99	85	14	160	110	330	80	30
11	Liên Chung	70	55	15	70	25	75	25	
12	Tân Trung	165	145	20	180	130	390	100	30
13	Quế Nham	89	74	15	70	20	60	20	
14	Phúc Sơn	110	25	85	60	30	90	30	
15	An Dương	133	98	35	140	70	210	70	
16	Liên Sơn	130	80	50	150	120	360	80	40
17	Phúc Hoà	152	135	17	200	140	420	110	30
18	Cao Thượng	96	56	40	150	130	390	90	40
19	Nhã Nam	62	42	20	40	20	60	20	
20	TT Cao Thượng	21	15	6	20	0	0		
21	Quang Tiến	45	25	20	30	0	0		
22	Lan Giới	72	58	14	70	40	120	40	
23	Việt Lập	163	135	28	220	140	420	100	40
24	TT Nhã Nam	11	9	2	10	0	0		
	<b>Cộng</b>	<b>2,550</b>	<b>1,495</b>	<b>1,055</b>	<b>3,000</b>	<b>2,000</b>	<b>6,000</b>	<b>1,300</b>	<b>700</b>

\* Vùng SX lạc tập trung: có diện tích liên thửa tối thiểu là 2 ha trở lên, trong đó cây lạc chiếm trên 70% diện tích.